



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn

Ngày 30/06/2025	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.6%	2.0%

DT thuần Q2/25
672
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0 9.5%
YoY: ▼ 20.0 -2.9%

LN thuần Q2/25
-2.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.1 92.2%
YoY: ▲ 52.0 94.7%

LN sau thuế Q2/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.9 144%
YoY: ▲ 52.6 131%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.2%
YoY: +/-▲ 6.2%

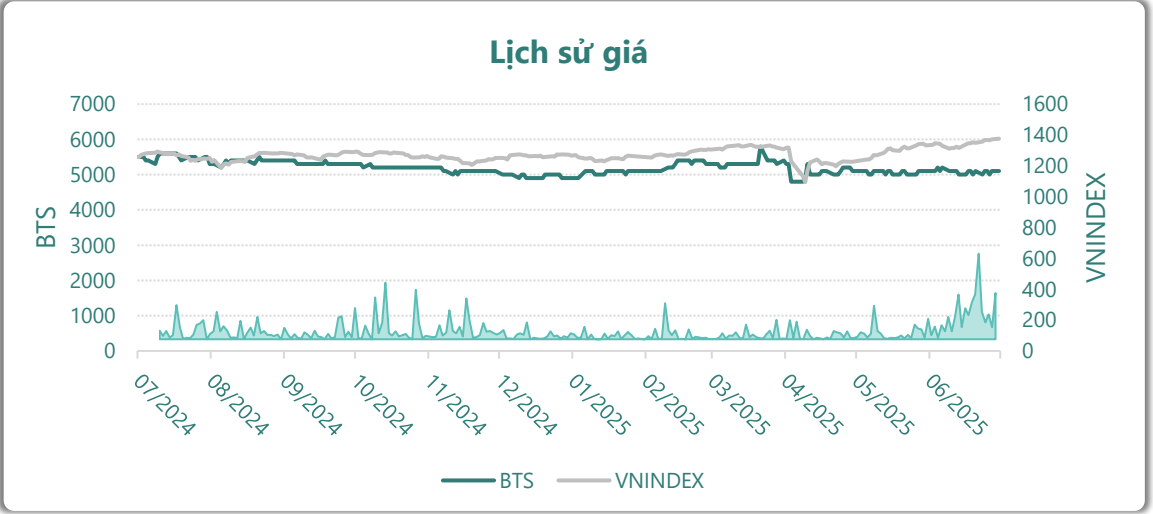
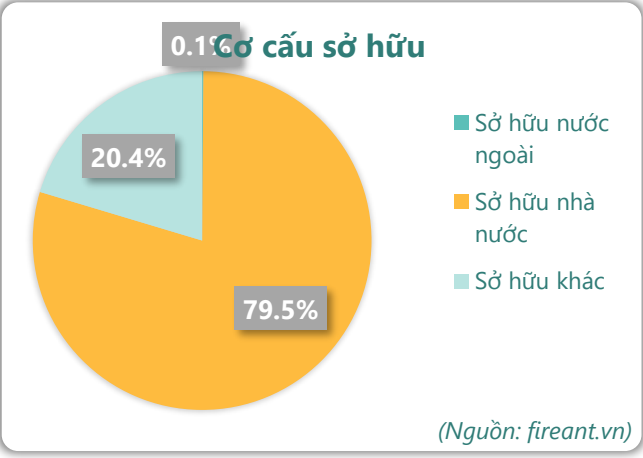
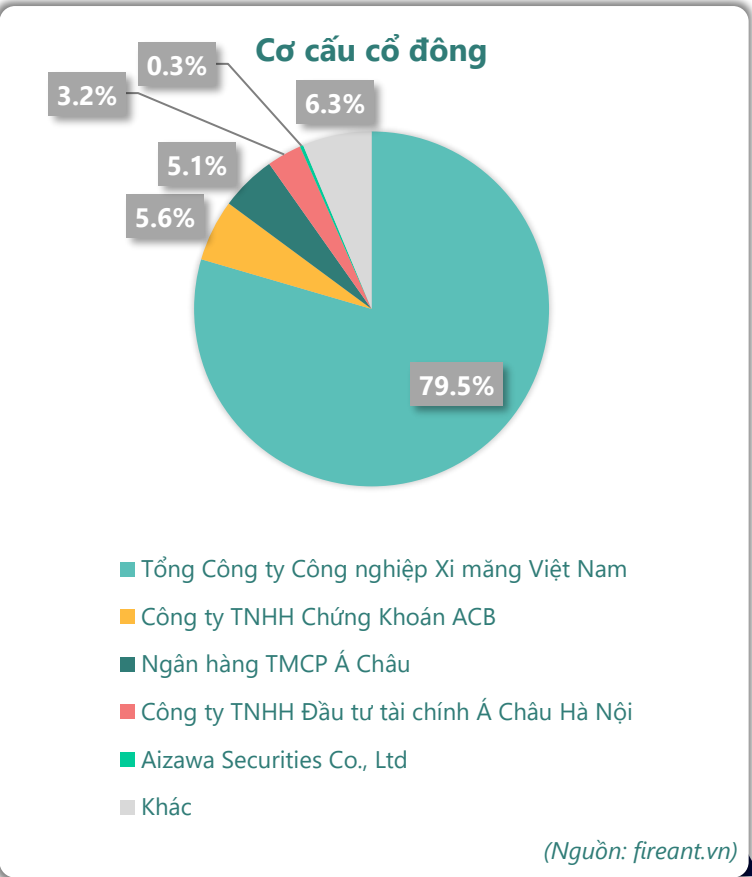
ROE (TTM) Q2/25
-10.6%
YoY: +/-▲ 4.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	630
Số lượng CPLH (CP)	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,015
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.44
EPS	-957
P/E	-5.3

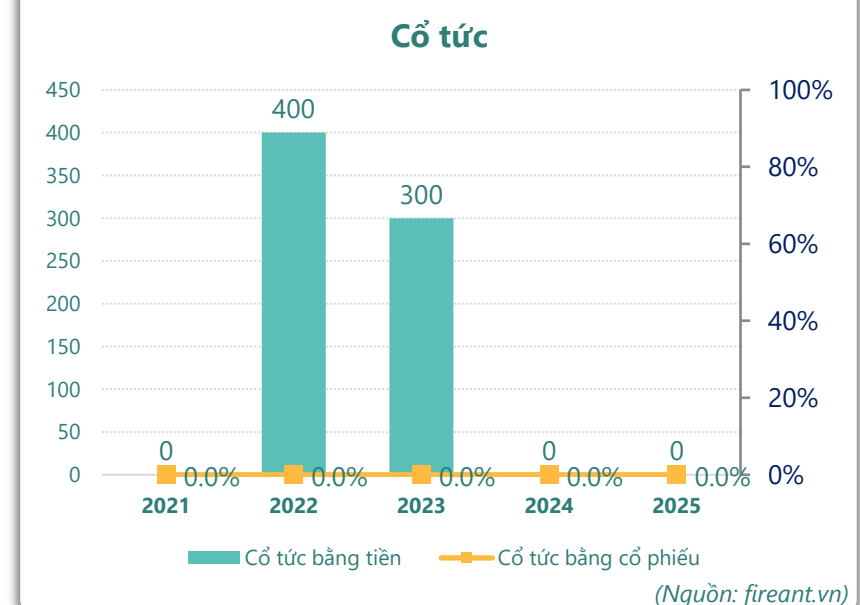
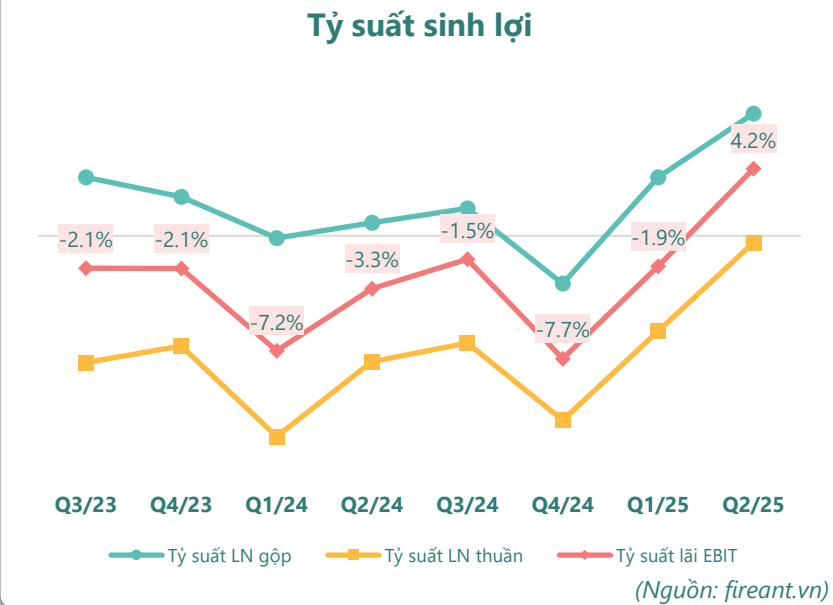
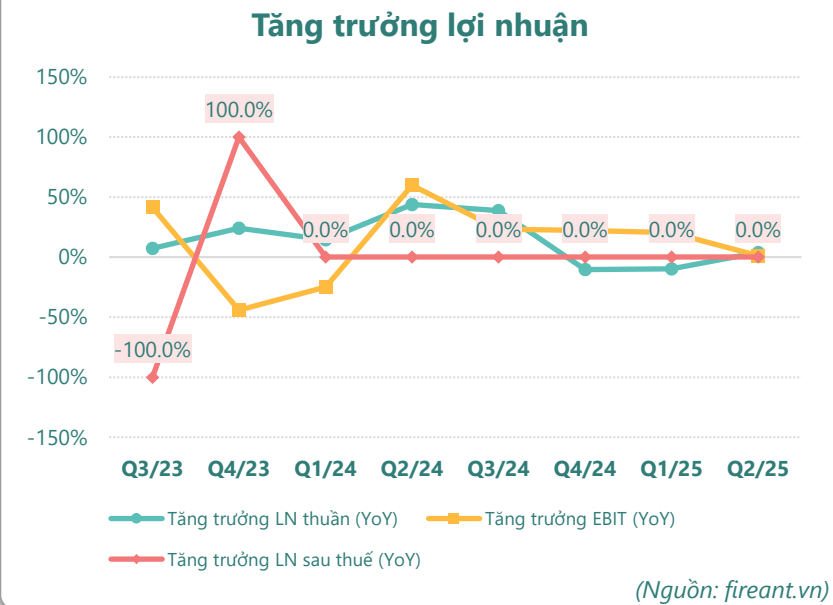
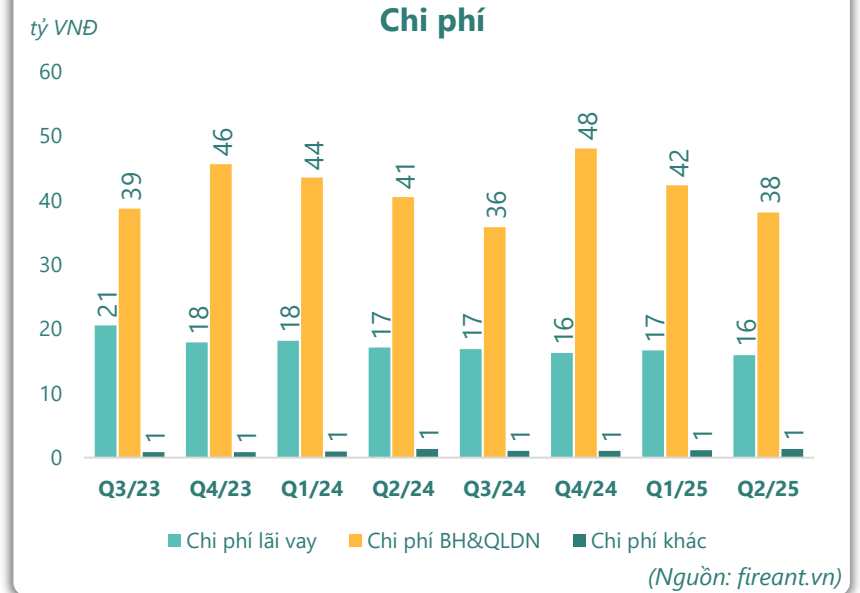
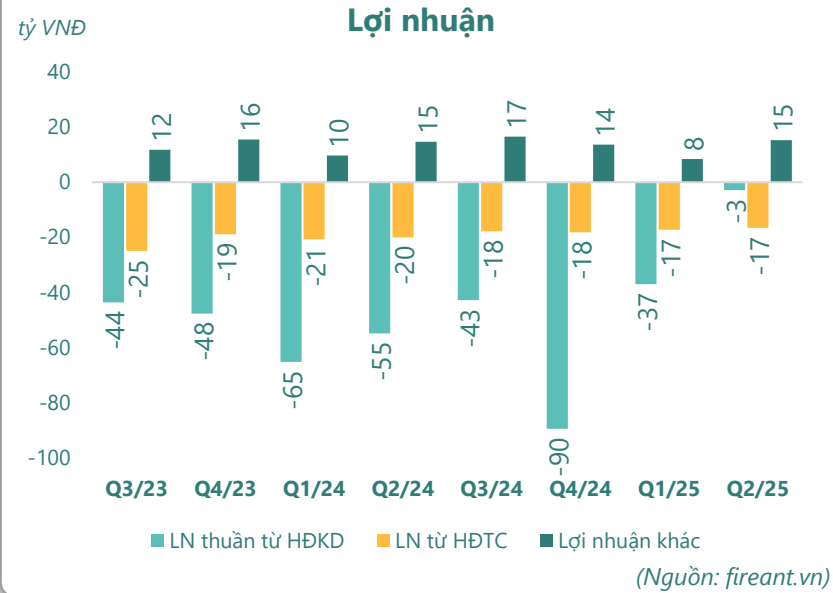
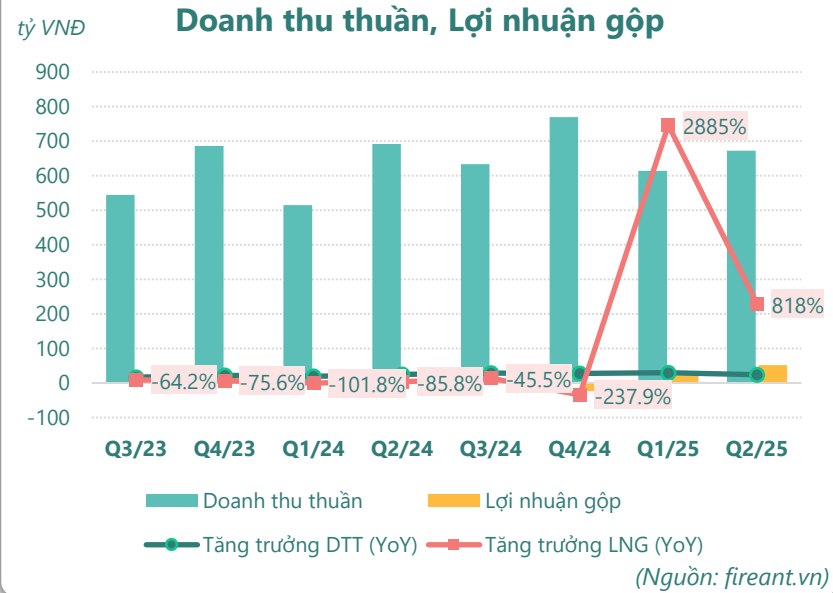
DT thuần 6T 2025
1,286
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.0 6.6%

LN thuần 6T 2025
-39.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.1 66.8%

LN sau thuế 6T 2025
-16.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.5 83.2%



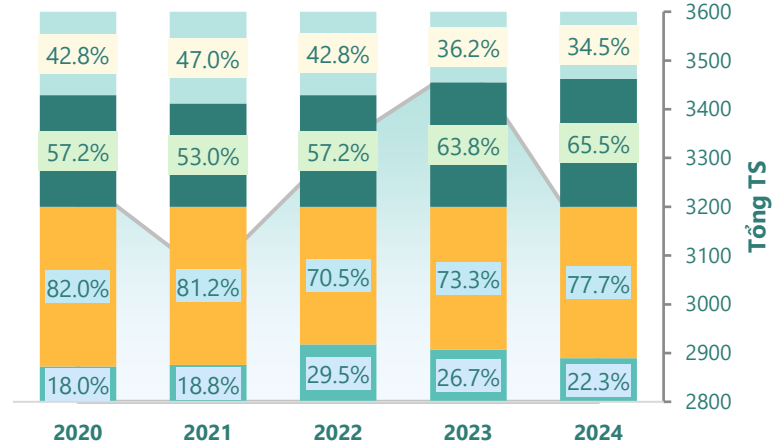
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

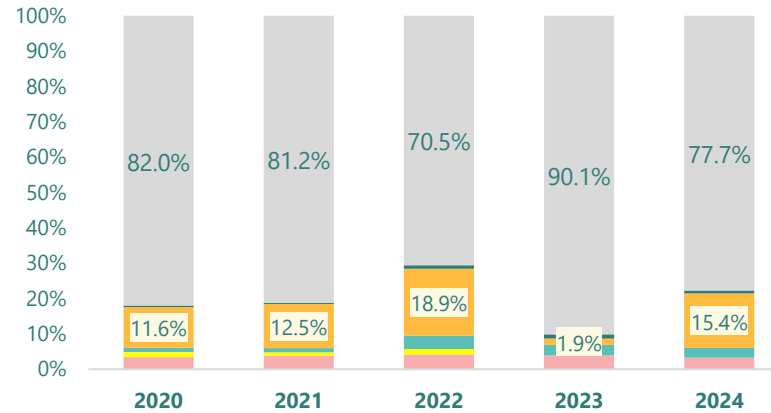
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

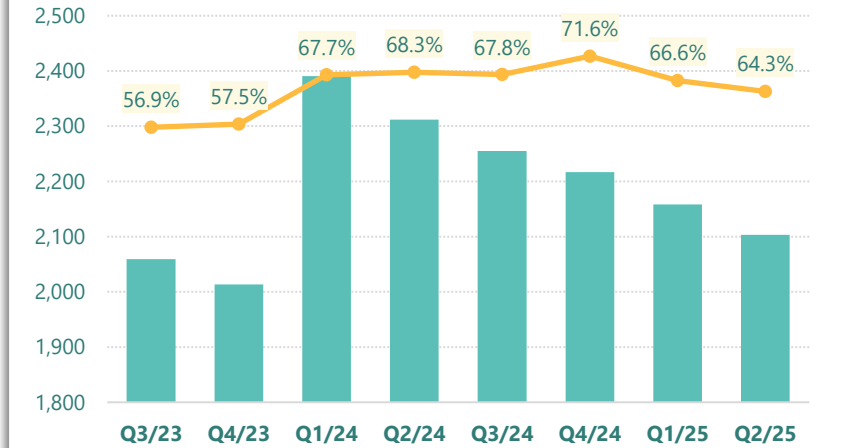


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

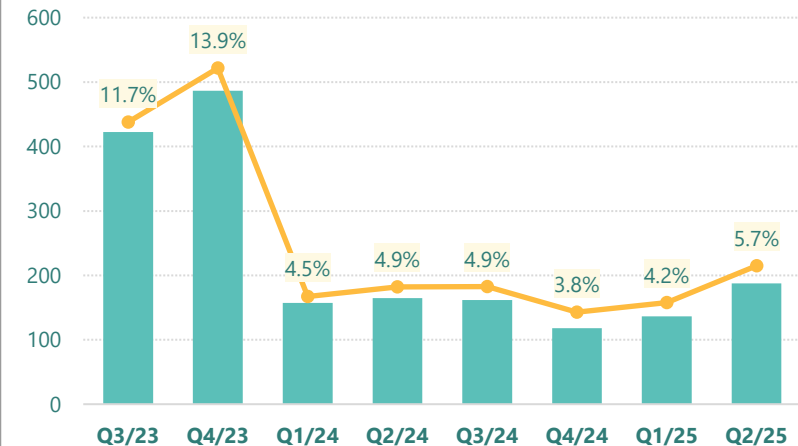


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

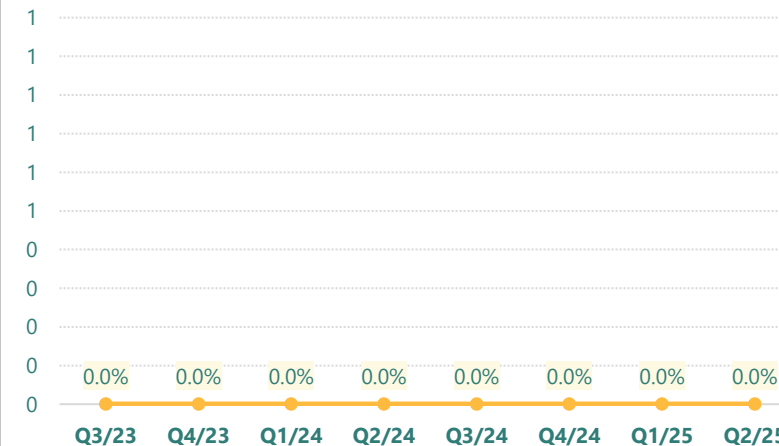


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

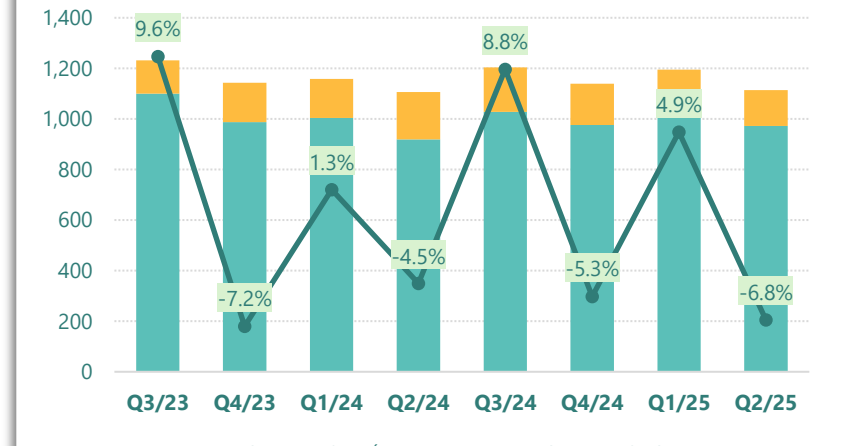


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

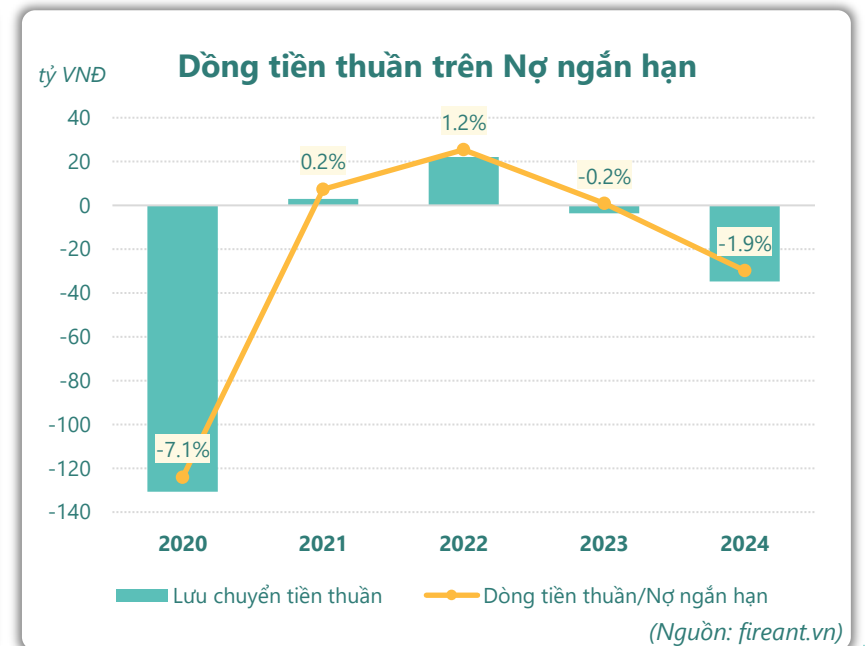
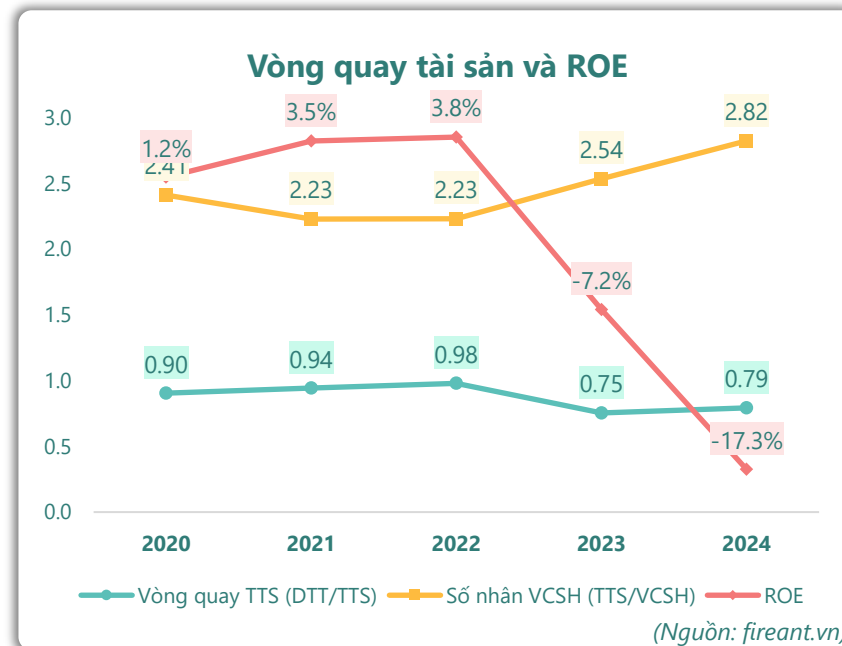
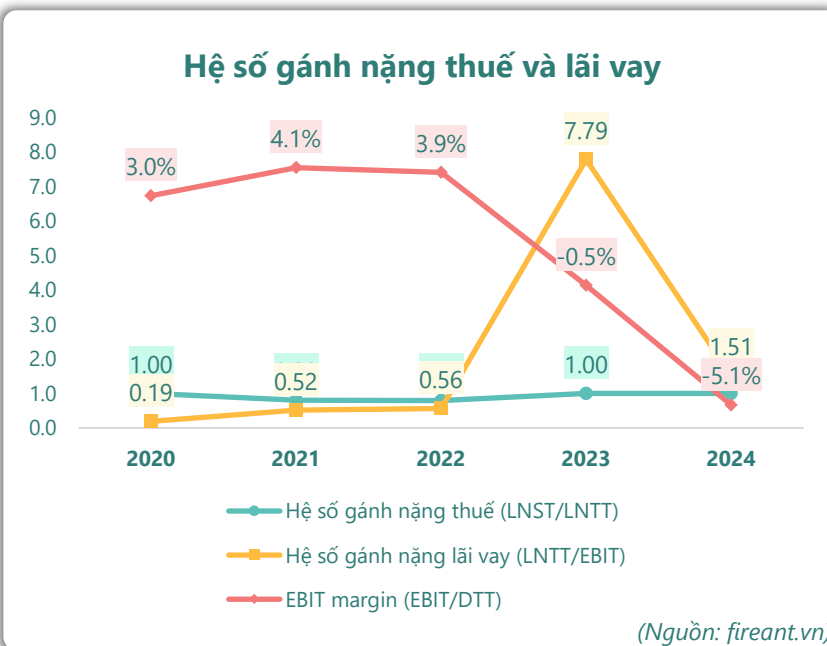
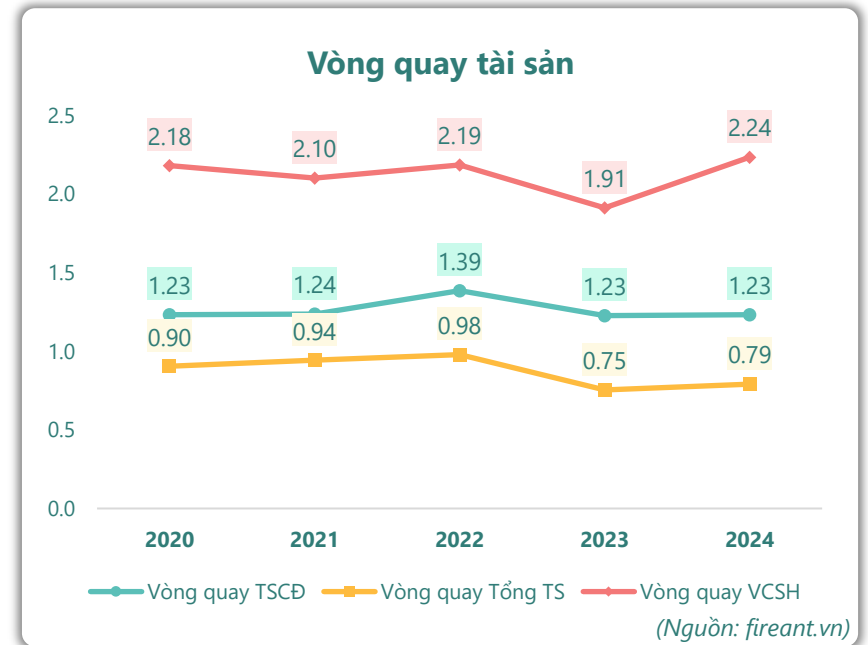
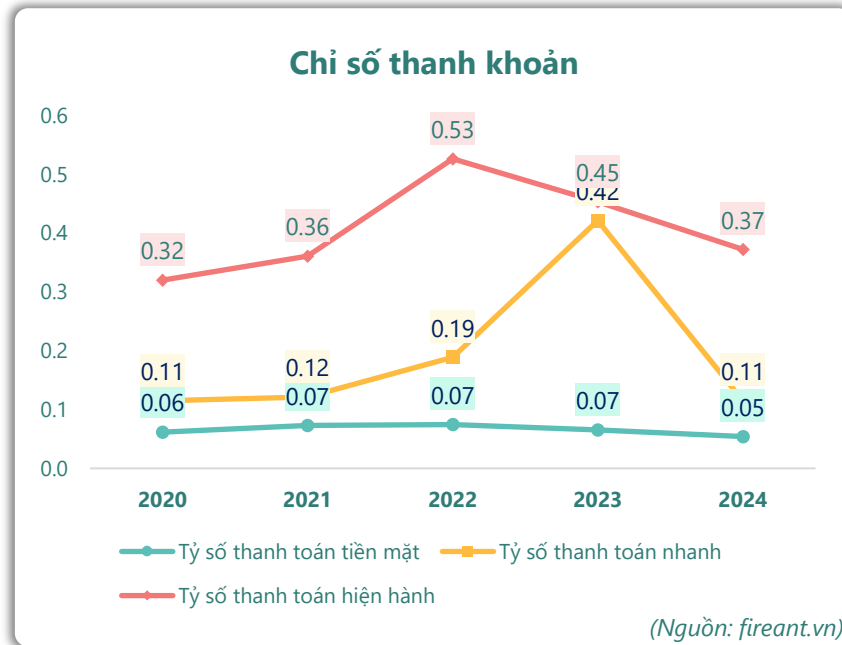
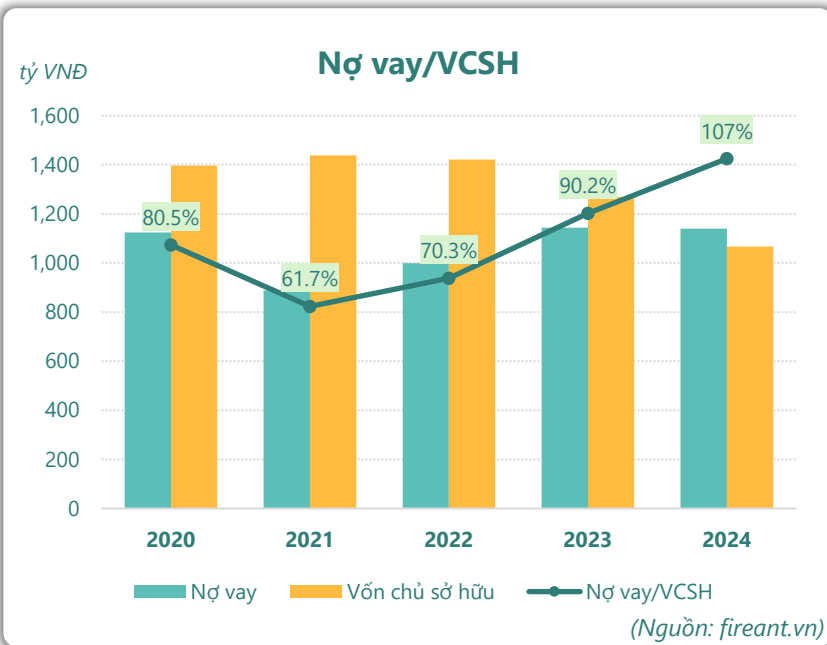


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	672	692	-2.9%	1,286	1,207	6.6%
Giá vốn hàng bán	620	686	-9.6%	1,212	1,202	0.8%
Lợi nhuận gộp	51.8	5.64	818%	74.4	4.83	1441%
Doanh thu HĐTC	0.23	0.01	2174%	0.24	0.02	887%
Chi phí TC	16.8	20.0	-16.2%	34.0	40.8	-16.7%
Chi phí lãi vay	15.9	17.1	-6.7%	32.6	35.3	-7.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.8	16.8	-6.1%	36.4	39.8	-8.6%
Chi phí QLDN	22.4	23.7	-5.5%	44.1	44.3	-0.4%
LN thuần từ HĐKD	-2.90	-54.9	94.7%	-39.9	-120	66.8%
Lợi nhuận khác	15.3	14.7	4.3%	23.8	24.4	-2.7%
LN trước thuế	12.4	-40.2	131%	-16.1	-95.6	83.2%
Lợi nhuận sau thuế	12.4	-40.2	131%	-16.1	-95.6	83.2%
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	-40.2	131%	-16.1	-95.6	83.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.2	137	-100	158	-90.6	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.6	-84.8	-18.3	-21.4	-6.32	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.0	-52.3	97.4	-69.5	55.8	-80.9
Tiền đầu kỳ	135	54.1	53.7	32.6	100	59.1
Lưu chuyển tiền thuần	-80.8	-0.40	-21.1	67.6	-41.1	20.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.1	53.7	32.6	100	59.1	79.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,271	3,094	5.7%
Tài sản ngắn hạn	914	690	32.5%
Tiền và tương đương tiền	79.3	100	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	283	86.2	228%
Hàng tồn kho	522	477	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	26.5	9.7%
Tài sản dài hạn	2,357	2,404	-2.0%
Phải thu dài hạn	14.7	13.4	9.7%
Tài sản cố định	2,103	2,217	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	188	118	59.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.9	56.3	-9.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,220	2,028	9.5%
Nợ ngắn hạn	2,065	1,851	11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	973	976	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,003	787	27.5%
Nợ dài hạn	155	176	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	142	164	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,050	1,066	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	1,050	1,066	-1.5%
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

